

Số: 61/2016/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 11 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT
Quy định về Lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Hà Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHOÁ XVII - KỲ HỌP THỨ BA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Hộ tịch ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 181 /TTr-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2016 của UBND tỉnh về việc quy định về Lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Hà Giang; Báo cáo thẩm tra số 24/BC-BPC ngày 11 tháng 12 năm 2016 của Ban Pháp chế HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định về Lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Hà Giang như sau:

1. Đối tượng áp dụng:

a) Là công dân Việt Nam được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật;

b) Các cơ quan nhà nước và tổ chức, cá nhân liên quan.

2. Đối tượng miễn nộp lệ phí hộ tịch:

a) Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật;

b) Đăng ký khai sinh đúng hạn, đăng ký khai tử đúng hạn; đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ; Đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước, thực hiện tại UBND cấp xã; Đăng ký khai sinh đúng hạn, đăng ký khai tử đúng hạn, đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài thực hiện tại UBND cấp xã ở khu vực biên giới.

3. Mức thu: Tính theo Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

4. Đơn vị tổ chức thu:

- a) Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn;
- b) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

5. Quản lý và sử dụng tiền lệ phí: Đơn vị tổ chức thu nộp 100% số lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khóa XVII - Kỳ họp thứ Ba thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2016; có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Nghị quyết số 143/2014/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định về mức thu, quản lý và sử dụng lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Hà Giang. / *leef*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu - UBTWQH;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy; HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh khóa XIV;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XVII;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh;
- TTtr. HĐND-UBND huyện, thành phố;
- Báo Hà Giang; Đài PTTH tỉnh;
- TT Công báo - Tin học tỉnh; Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT. *A*

CHỦ TỊCH



Thảo Hồng Sơn

PHỤ LỤC QUY ĐỊNH MỨC THU LỆ PHÍ HỘ TỊCH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG
(Kèm theo Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 11/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

(Đơn vị tính: Đồng)



STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu lệ phí hộ tịch	
			UBND cấp xã	UBND cấp huyện
1	Khai sinh (Bao gồm: đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	đồng	6.000	60.000
2	Khai tử (Bao gồm: đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)	đồng	6.000	60.000
3	Kết hôn (Bao gồm: Đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn)	đồng	20.000	1.200.000
4	Nhận cha, mẹ, con	đồng	12.000	1.200.000
5	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước	đồng	10.000	
6	Bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	đồng	6.000	
7	Giám hộ, chấm dứt giám hộ	đồng		60.000
8	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; Xác định lại dân tộc;	đồng		25.000
9	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	đồng	12.000	
10	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác	đồng	6.000	
11	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	đồng		60.000
12	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài	đồng		60.000
13	Đăng ký hộ tịch khác	đồng	6.000	60.000